Signature Not Verified
Được ký bởi TRẦN HỮU ÂN
Ngày ký: 22.03.2017 16:11

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 (gọi tắt là "Công ty") được chuyển từ Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 theo quyết định 139/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302156370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 7 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 tại Cambodia
Địa chỉ: P2-096/P2-097 PPSEZ, Boeung Thom Area, Posen Chey Phnom Penh, Cambodia.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 - Mỏ đá Soklu 6
Địa chỉ: Tổ 2, Ấp Nguyễn Huệ 2, Xã Quang Trung, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Chi nhánh Xí nghiệp Xây dựng và Sản xuất Công nghiệp.
Địa chỉ: Đường số 5, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thế Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Khương	Thành viên
Ông Chu Tuấn Ngọc	Thành viên
Ông Tống Quang Thiềm	Thành viên
Ông Nguyễn Phùng Xuân	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khương	Giám đốc
Ông Tống Quang Thiềm	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiền	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Minh	Trưởng ban
Ông Trần Hữu Ân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tâm	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Nguyễn Văn Khương
Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (4) 3 783 2121
F +84 (4) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 212/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5, được lập ngày 17 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

MOORE STEPHENS INTERNATIONAL LIMITED
A member of Members in principal cities throughout the world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 11/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2017

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**192.820.449.299**	**258.685.419.660**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10.257.491.310**	**27.482.255.230**
1. Tiền	111	5.1	10.257.491.310	27.482.255.230
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6.092.695.925**	**7.077.439.797**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	6.092.695.925	7.077.439.797
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**113.716.024.136**	**186.784.099.922**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	96.315.627.247	118.017.550.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	17.525.964.461	66.971.132.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.573.538.788	4.494.524.065
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(2.699.106.360)	(2.699.106.360)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**55.971.938.024**	**35.881.621.364**
1. Hàng tồn kho	141	5.7	55.971.938.024	35.881.621.364
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.782.299.904**	**1.460.003.347**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	293.811.138	1.396.463.720
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.126.238	43.325.883
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	6.417.362.528	20.213.744
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**18.549.093.535**	**16.661.738.575**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**11.075.119.676**	**12.448.526.633**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	10.069.652.892	8.676.318.704
- *Nguyên giá*	*222*		*39.283.773.942*	*35.217.211.932*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(29.214.121.050)*	*(26.540.893.228)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	413.636.359	3.058.591.448
- *Nguyên giá*	*225*		*709.090.909*	*4.299.137.274*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(295.454.550)*	*(1.240.545.826)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	591.830.425	713.616.481
- *Nguyên giá*	*228*		*1.826.790.811*	*1.826.790.811*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(1.234.960.386)*	*(1.113.174.330)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.473.973.859**	**4.213.211.942**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	7.473.973.859	4.213.211.942
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**211.369.542.834**	**275.347.158.235**

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**168.602.940.348**	**236.729.683.324**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**168.602.940.348**	**236.507.461.104**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	65.515.264.350	44.205.444.939
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.558.071.250	69.568.083.353
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	918.782.221	10.937.088.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	81.385.439.119
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.691.921.689	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	1.176.844.763	1.516.654.692
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	94.897.175.015	28.440.991.694
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		844.881.060	453.759.060
II- Nợ dài hạn	**330**		-	**222.222.220**
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.15	-	222.222.220
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**42.766.602.486**	**38.617.474.911**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**42.766.602.486**	**38.617.474.911**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	26.671.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		104.470.000	104.470.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(780.000)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.982.075.311	5.596.392.832
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.680.837.175	6.245.542.079
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		*2.478.600.002*	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		*7.202.237.173*	*6.245.542.079*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**211.369.542.834**	**275.347.158.235**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Nguyễn Hồng Hải	Nguyễn Văn Khương

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	554.179.277.178	434.596.150.792
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	554.179.277.178	434.596.150.792
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.18	525.535.362.913	409.441.042.485
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**28.643.914.265**	**25.155.108.307**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	5.076.604.633	172.371.821
7.	Chi phí tài chính	22	5.20	4.967.884.397	2.611.251.479
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.967.884.397*	*2.516.598.088*
8.	Chi phí bán hàng	24	5.21	223.164.008	182.809.110
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	19.597.983.499	14.832.577.138
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**8.931.486.994**	**7.700.842.401**
11.	Thu nhập khác	31	5.22	1.278.247.903	767.799.794
12.	Chi phí khác	32	5.22	912.566.827	242.593.477
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**365.681.076**	**525.206.317**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**9.297.168.070**	**8.226.048.718**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	2.094.930.897	1.980.506.639
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**7.202.237.173**	**6.245.542.079**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**5.24**	**2.694**	**3.020**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Nguyễn Hồng Hải	Nguyễn Văn Khương

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	CHỈ TIÊU	MS	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*1*	***9.297.168.070***	***8.226.048.718***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	2.717.991.723	2.804.410.751
	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	(4.366.430)
	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(374.352.336)	(99.456.438)
	- Chi phí lãi vay	6	4.967.884.397	2.516.598.088
3.	***Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động***	*8*	***16.608.691.854***	***13.443.234.689***
	- Tăng các khoản phải thu	9	66.643.126.647	(89.284.210.249)
	- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(20.090.316.660)	22.079.291.403
	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(131.718.804.348)	85.761.978.870
	- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(4.253.040.232)	(1.046.612.586)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.967.884.397)	(2.516.598.088)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.093.561.727)	(2.654.075.173)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.640.000	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(550.758.000)	(626.008.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***(81.420.906.863)***	***25.157.000.866***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.752.013.978)	(991.300.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	258.132.182	-
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.322.695.925)	(39.077.439.797)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	34.307.439.797	32.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	523.649.366	99.456.438
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	***14.511.442***	***(7.969.283.359)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	328.930.000	1.671.070.000
3.	Tiền thu từ đi vay	33	231.500.583.491	109.207.718.512
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(165.099.955.722)	(104.848.995.393)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(166.666.668)	(895.366.680)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.381.259.600)	(3.400.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	***64.181.631.501***	***1.734.426.439***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(17.224.763.920)**	**18.922.143.946**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**27.482.255.230**	**8.568.797.074**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(8.685.790)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**10.257.491.310**	**27.482.255.230**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Nguyễn Hồng Hải	Nguyễn Văn Khương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 được chuyển từ Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 theo quyết định 139/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302156370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 7 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 4 tháng 4 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 27.000.000.000 đồng.

Địa chỉ đăng ký: Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sở hữu vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.377.000	13.770.000.000	51%
Các cổ đông khác	1.323.000	13.230.000.000	49%
Tổng	**2.700.000**	**27.000.000.000**	**100%**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là: 1.819 người (31/12/2015: 1.618 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng; Thi công xây lắp công trình giao thông; Lắp đặt công trình điện (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh khí hóa lỏng (gas) (không hoạt động tại trụ sở); Lắp đặt thiết bị công nghệ, ống công nghệ, đo lường, tự động hóa (Không hoạt động tại trụ sở); Mua bán vật tư xây dựng, mua bán nguyên liệu-vật tư-thiết bị ngành xây dựng; Mua bán các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, khí acetylen; kinh doanh nhà; Môi giới bất động sản; Lắp đặt công trình nước (không hoạt động tại trụ sở); Tư vấn đầu tư (Trừ tư vấn tài chính); Thi công xây dựng công trình đường dây và trạm điện từ 35 KV trở xuống; Lắp đặt công trình phòng chống cháy nổ (Không hoạt động tại trụ sở); sản xuất vật liệu xây dựng, các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, acetylen (Không sản xuất tại trụ sở); Đại lý ký gửi hàng hóa; Khai thác, khoan nổ mìn phá đá (Không hoạt động tại trụ sở); Cắt tại dáng và hoàn thiện đá (không hoạt động tại trụ sở); Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng.

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2016, Các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Chi nhánh Xí nghiệp Xây dựng và Sản xuất Công nghiệp.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 tại Cambodia.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng số 5 - Mỏ đá Soklu 6.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân Đội tại ngày 31/12/2016.
(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân Đội tại ngày 31/12/2016.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2016	Ngân hàng TMCP Quân Đội	22.700 VND/USD	22.790 VND/USD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2016 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản khác	03

TSCĐ vô hình là tài sản kiết thiết cơ bản (chi phí ban đầu có mỏ khai thác đá) được khấu hao thời gian là 15 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

	Năm 2016 (Số năm)
Phương tiện vận tải	08 - 10

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	164.130.846	133.073.951
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.093.360.464	27.349.181.279
Tổng	**10.257.491.310**	**27.482.255.230**

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	6.092.695.925	6.092.695.925	7.077.439.797	7.077.439.797
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.092.695.925	6.092.695.925	7.077.439.797	7.077.439.797
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	6.092.695.925	6.092.695.925	7.077.439.797	7.077.439.797

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**96.315.627.247**	**118.017.550.217**
Công ty TNHH MTV CO2 Phú Mỹ	11.327.118.391	53.367.615.000
Ban QLDA TX Dĩ An (Trường Thống Nhất)	259.992.000	9.885.719.000
Angkor Dairy Products Co.,Ltd (Nhà máy sữa Cambodia)	-	21.614.640.264
Công ty cổ phần thực phẩm Cholimex (NM Sauce Cholimex)	14.093.687.425	-
Cambodia Beverage Company Ltd	43.652.937.630	-
Các khoản phải thu khác	26.981.891.801	33.149.575.953
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	**96.315.627.247**	**118.017.550.217**

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước người bán ngắn hạn	**17.525.964.461**	**66.971.132.000**
Công ty Gong Tong	-	23.545.501.560
CN Cty CP ĐT phát triển Xây dựng Đại Việt tại Campuchia	-	9.222.020.739
CTY CP Đầu tư phát triển Xây dựng Đại Việt	6.695.060.000	1.636.903.607
Metz Specialty Materials Pty Ltd (EUR)	-	4.193.077.783
Nguyễn Đức Nam	-	3.822.518.012
Lê Nguyễn Thiện Thành (xưởng sauce Cholimex)	1.398.084.338	2.421.619.899
Lê Quang Phú(Trường MNThường Tân)	1.165.340.748	2.176.666.967
Nguyễn Đình Đạt (CT Dệt, may, nhuộm C&T VINA Bình Phước)	417.762.016	2.884.609.371
Trần Hoàng Long (Đường n/bộ BVĐK Sóc Trăng-Gói 7)	-	1.416.985.283
Trần Hoàng Long (CT BVĐK Sóc Trăng-Gói số 6)	-	602.795.120
Các đối tượng khác	7.849.717.359	15.048.433.659
Tổng	**17.525.964.461**	**66.971.132.000**

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**2.573.538.788**	-	**4.494.524.065**	-
Thuê tài chính	10.759.026	-	72.947.804	-
Ký cược, ký quỹ	2.234.875.071	-	4.083.906.712	-
Tạm ứng	163.795.632	-	243.396.916	-
BHXH nộp thừa	43.496.545	-	10.793.633	-
Phải thu khác	120.612.514	-	83.479.000	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**2.573.538.788**	-	**4.494.524.065**	-

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.699.106.360	-	2.699.106.360	-
+ Công ty Cổ phần Viet Nam Motors Cần Thơ	1.903.110.000	-	1.903.110.000	-
+ Các đối tượng khác	795.996.360	-	795.996.360	-
Trong đó:				
	Quá hạn 1-30 ngày	**Quá hạn 31-60 ngày**	**Quá hạn 61-90 ngày**	**Quá hạn trên 90 ngày**
+ Công ty Cổ phần Viet Nam Motors Cần Thơ	-	-	-	1.903.110.000
+ Các đối tượng khác	-	-	-	795.996.360

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.390.541.734	-	1.350.615.122	-
Chi phí SX KDDD	50.017.362.332	-	30.272.256.068	-
Thành phẩm	3.564.033.958	-	4.258.750.174	-
Tổng	**55.971.938.024**	-	**35.881.621.364**	-

5.8 Chi phí trả trước

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**5.609.675.662**	**4.563.063.076**
Tăng trong năm	6.710.471.347	4.440.652.222
Phân bổ vào chi phí trong năm	4.552.362.012	3.394.039.636
Tại ngày 31 tháng 12	**7.767.784.997**	**5.609.675.662**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	**293.811.138**	**1.396.463.720**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	293.811.138	1.396.463.720
b) Dài hạn	**7.473.973.859**	**4.213.211.942**
Chi phí sửa chữa xưởng cơ khí Biên Hòa	-	30.146.987
Chi phí đền bù sản xuất	3.358.430.000	2.778.430.000
Chi phí mỏ đá Soklu	1.412.869.361	1.138.980.747
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.702.674.498	265.654.208
Tổng	**7.767.784.997**	**5.609.675.662**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	**12.892.642.039**	**16.768.270.824**	**4.790.774.203**	**340.383.921**	**425.140.945**	**35.217.211.932**
Tăng trong năm	**991.180.796**	**760.833.182**	**3.590.046.365**	**-**	**-**	**5.342.060.343**
Mua trong năm	-	760.833.182	-	-	-	760.833.182
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	991.180.796		-	-		991.180.796
Tăng do chuyển tài sản thuê tài chính chuyển sang	-		3.590.046.365			3.590.046.365
Giảm trong năm	**488.384.833**	**787.113.500**	**-**	**-**	**-**	**1.275.498.333**
Thanh lý nhượng bán	-	787.113.500		-	-	787.113.500
Giảm khác	488.384.833					488.384.833
Số dư tại 31/12/2016	**13.395.438.002**	**16.741.990.506**	**8.380.820.568**	**340.383.921**	**425.140.945**	**39.283.773.942**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	**7.890.284.219**	**13.206.875.835**	**4.790.774.203**	**239.440.739**	**413.518.232**	**26.540.893.228**
Tăng trong năm	**962.920.201**	**1.075.335.819**	**1.462.577.302**	**28.840.908**	**11.622.713**	**3.541.296.943**
Khấu hao trong năm	962.920.201	1.075.335.819	66.550.702	28.840.908	11.622.713	2.145.270.343
Tăng do chuyển tài sản thuê tài chính chuyển sang			1.396.026.600			1.396.026.600
Giảm trong năm	**238.378.305**	**629.690.816**	**-**	**-**	**-**	**868.069.121**
Thanh lý nhượng bán	-	629.690.816	-			629.690.816
Giảm khác	238.378.305	-	-			238.378.305
Số dư tại 31/12/2016	**8.614.826.115**	**13.652.520.838**	**6.253.351.505**	**268.281.647**	**425.140.945**	**29.214.121.050**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	**5.002.357.820**	**3.561.394.989**	**-**	**100.943.182**	**11.622.713**	**8.676.318.704**
Tại ngày 31/12/2016	**4.780.611.887**	**3.089.469.668**	**2.127.469.063**	**72.102.274**	**-**	**10.069.652.892**

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 20.113.296.872 VND (31/12/2015: 19.388.937.571 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2016	**4.299.137.274**	**4.299.137.274**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	**3.590.046.365**	**3.590.046.365**
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	3.590.046.365	3.590.046.365
Số dư tại 31/12/2016	**709.090.909**	**709.090.909**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2016	**1.240.545.826**	**1.240.545.826**
Tăng trong năm	**450.935.324**	**450.935.324**
Khấu hao trong năm	450.935.324	450.935.324
Giảm trong năm	**1.396.026.600**	**1.396.026.600**
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	1.396.026.600	1.396.026.600
Số dư tại 31/12/2016	**295.454.550**	**295.454.550**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2016	**3.058.591.448**	**3.058.591.448**
Tại 31/12/2016	**413.636.359**	**413.636.359**

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	TSCĐ Vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2016	**1.826.790.811**	**1.826.790.811**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2016	**1.826.790.811**	**1.826.790.811**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2016	**1.113.174.330**	**1.113.174.330**
Tăng trong năm	**121.786.056**	**121.786.056**
Khấu hao trong năm	121.786.056	121.786.056
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2016	**1.234.960.386**	**1.234.960.386**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2016	**713.616.481**	**713.616.481**
Tại 31/12/2016	**591.830.425**	**591.830.425**

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**65.515.264.350**	**65.515.264.350**	**44.205.444.939**	**44.205.444.939**
Công ty Cổ Phần VLXD Thế Giới Nhà	911.723.000	911.723.000	2.353.190.000	2.353.190.000
Nguyễn Thế Phong (Trường TH Thống Nhất)	135.001.753	135.001.753	2.497.130.478	2.497.130.478
Chip mong Group co., Ltd	-	-	10.262.326.274	10.262.326.274
Công ty CP ĐT XD TM XNK Nam Việt	806.076.860	806.076.860	806.076.860	806.076.860
CN Cty CP ĐT phát triển Xây dựng Đại Việt tại Campuchia	7.495.715.779	7.495.715.779	-	-
CTY CP Xây Lắp Công Nghiệp Việt Sơn	4.023.339.939	4.023.339.939	858.615.456	858.615.456
Nguyễn Tấn Phi Long		-	238.568.246	238.568.246
Công ty Gong Tong	13.927.903.390	13.927.903.390		
Phải trả các khách hàng khác	38.215.503.629	38.215.503.629	27.189.537.625	27.189.537.625
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**65.515.264.350**	**65.515.264.350**	**44.205.444.939**	**44.205.444.939**

5.13 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
Phải nộp	**10.937.088.247**	**27.606.609.374**	**37.624.915.400**	**918.782.221**
Thuế GTGT	9.803.309.767	22.427.160.278	31.498.249.961	732.220.084
VAT Văn phòng Hồ Chí Minh	*7.038.498.559*	*7.994.445.000*	*15.032.943.559*	-
VAT Đồng Nai	*503.112.493*	*2.037.377.376*	*1.808.269.785*	*732.220.084*
VAT cambodia	*2.261.698.715*	*12.395.337.902*	*14.657.036.617*	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	940.109.965	2.120.700.349	3.060.810.314	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.604.242	577.799.748	427.563.953	152.840.037
Thuế tài nguyên	142.281.913	1.110.384.175	1.252.666.088	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	234.130.275	234.130.275	-
Các loại thuế khác	48.782.360	477.410.720	492.470.980	33.722.100
Phí bảo vệ môi trường	-	659.023.829	659.023.829	-
Phải thu	**20.213.744**	**20.213.744**	**6.417.362.528**	**6.417.362.528**
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-	5.035.178.882	5.035.178.882
Thuế TNDN nộp thừa - Việt Nam			32.751.413	32.751.413
Thuế TNDN nộp thừa - CN Campuchia	-	-	719.140.381	719.140.381
Thuế TNCN nộp thừa	11.574.219	11.574.219		-
Thuế tài nguyên nộp thừa	-	-	622.496.420	622.496.420
Các khoản khác phải thu Nhà nước	8.639.525	8.639.525	7.795.432	7.795.432

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi cục thuế Quận Bình Thạnh	-	352.392.480
Đặt cọc tiền thuê xưởng	33.000.000	33.000.000
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai	1.067.792.341	1.067.792.341
Phải trả khác	76.052.422	63.469.871
Tổng	**1.176.844.763**	**1.516.654.692**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**94.897.175.015**	**94.897.175.015**	**231.556.139.043**	**165.099.955.722**	**28.440.991.694**	**28.440.991.694**
Vay ngân hàng	**94.841.619.463**	**94.841.619.463**	**231.500.583.491**	**164.526.451.575**	**27.867.487.547**	**27.867.487.547**
Ngân hàng TMCP Quân đội [1]	58.108.886.453	58.108.886.453	138.172.188.140	100.242.817.888	20.179.516.201	20.179.516.201
Ngân hàng Quốc tế VIB [2]	36.732.733.010	36.732.733.010	93.328.395.351	64.283.633.687	7.687.971.346	7.687.971.346
Nợ dài hạn đến hạn trả	**55.555.552**	**55.555.552**	**55.555.552**	**573.504.147**	**573.504.147**	**573.504.147**
Thuê tài chính xe Mercedes Benz	-	-	-	269.791.692	269.791.692	269.791.692
Thuê tài chính xe ôtô tải Hino 9 tấn	-	-	-	303.712.455	303.712.455	303.712.455
Thuê tài chính xe đào bánh xích Hyundai [3]	55.555.552	55.555.552	55.555.552			
b) Vay dài hạn	**-**	**-**	**-**	**222.222.220**	**222.222.220**	**222.222.220**
- Từ 12 tháng - 60 tháng	-	-	-	**222.222.220**	**222.222.220**	**222.222.220**
Thuê tài chính xe đào bánh xích Hyundai [3]	-	-		222.222.220	222.222.220	222.222.220
Tổng	**94.897.175.015**	**94.897.175.015**	**231.556.139.043**	**165.322.177.942**	**28.663.213.914**	**28.663.213.914**

[1] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 23296.16.201.713280.TD được ký kết ngày 24/10/2016 giữa công ty và ngân hàng TMCP Quân Đội-Chi nhánh Bắc Sài Gòn thời hạn giải ngân đến hết ngày 30/10/2017, thời hạn giải ngân có thể được gia hạn theo quyết định bằng văn bản của ngân hàng trong trường hợp bên vay có nhu cầu.

Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo, hạn mức này bao gồm toàn bộ dư nợ vay, dư nơ bảo lãnh thanh toán, dư LC của Bên Vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bão lãnh thanh toán và cam kết tín dụng phục vụ hoạt động xây lắp giai đoạn 2015-2016 của Bên vay và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay hoặc mở thu tín dụng L/C có liên quan.

Thời hạn giải ngân: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/10/2017.

Phương thức trả nợ: Nợ lãi hàng tháng được tính vào ngày 05 hàng tháng đến 04 tháng tiếp theo, nợ gốc trả cuối kỳ hoặc Ngân hàng thu nợ ngay khi doanh thu từ phương án tài trợ về tài khoản của bên vay tại ngân hàng.

Lãi suất trong hạn: Kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định cụ thể trên từng Khuế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân, Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn. Biện pháp bảo đảm: giá trị sản lượng dở dang các hợp đồng xây lắp.

[2] Hợp đồng tín dụng số 0292/HDTD-VIB601/16 ngày 06/06/2016 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Quốc Tế VIB- CN TP Hồ Chí Minh.

Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng

Thời hạn: Ngân hàng sẽ tiến hành xem xét lại các tiện ích định kỳ hằng năm vào thời điểm do VIB toàn quyền quyết định

Mục đích: Đáp ứng nhu cầu về bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công ngành xây dựng của bên vay. VIB có quyền nhưng không có nghĩa vụ giám sát hoặc xác minh việc sử dụng bất kỳ khoản tiền nào được vay theo hợp đồng này

Lãi: Áp dụng đối với vay tín dụng ngắn hạn, lãi suất cho vay được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB cộng với biên độ chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB theo từng thời kỳ, một năm có 360 ngày. lãi suất quá hạn là 150% của mức lãi suát áp dụng cho khoản vay đó

Giá trị đảm bảo : Các khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng thi công công trình do VIB tài trợ/ phát hành bảo lãnh, cho vay không có TSĐB đối với bảo lãnh dự thầu

[3] Hợp đồng thuê tài chính số 68.14.06/CTTC ngày 04/04/2014, bên cho thuê Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, tài sản thuê: Máy đào bánh xích Huyndai Robex 2900LC-3, đơn giá 709.090.909 (chưa cóV AT 10%) đồng, trị giá gốc tính cho thuê 500.000.000 đồng tương đương 64,1% giá trị tài sản, số tiền trả trước 280.000.000 đồng tương đương 35,9% giá trị tài sản, số tiền ký quỹ 24.000.000 đồng, mục đích thuê: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho thuê là 36 tháng từ ngày Công ty thanh toán khoản tiền đầu tiên cho bên B, lãi suất cho thuê áp dụng tại thời điểm giải ngân đầu tiên và các kỳ thay đổi lãi suất được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng thêm biên độ 2,4%/ năm, lãi suất được thay đổi 6 tháng một lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho thuê trong hạn, sau khi kết thúc thời hạn thuê hoặc thanh toán toàn bộ số tiền thuê trước hạn bên đi thuê có quyền mua lại tài sản với giá danh nghĩa là 7.000.000 đồng. Phí trả nợ trước hạn là 3% số tiền gốc trả nợ trước hạn, chu kỳ trả nợ gốc và lãi là hàng tháng. Thời gian ân hạn gốc là 1 tháng, thời gian thu gốc lãi là: 35 tháng.

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	**17.000.000.000**	**104.470.000**		**11.182.091.407**	**6.682.556.427**	**34.969.117.834**
Tăng trong năm	**9.671.070.000**	**-**	**-**	**2.414.301.425**	**6.245.542.079**	**18.330.913.504**
Lợi nhuận sau thuế	-	-		-	6.245.542.079	6.245.542.079
Phân phối lợi nhuận	-	-		2.414.301.425	-	2.414.301.425
Tăng vốn	9.671.070.000	-		-	-	9.671.070.000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**8.000.000.000**	**6.682.556.427**	**14.682.556.427**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-		-	2.414.301.425	2.414.301.425
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		-	668.255.000	668.255.000
Chia cổ tức năm 2014	-	-		-	3.400.000.000	3.400.000.000
Thưởng ban điều hành	-	-		-	200.000.000	200.000.000
Giảm khác	-	-		8.000.000.000	2	8.000.000.002
Số dư tại 31/12/2015	**26.671.070.000**	**104.470.000**	**-**	**5.596.392.832**	**6.245.542.079**	**38.617.474.911**
Số dư tại 01/01/2016	**26.671.070.000**	**104.470.000**	**-**	**5.596.392.832**	**6.245.542.079**	**38.617.474.911**
Tăng trong năm	**328.930.000**	**-**	**-**	**385.682.479**	**7.202.237.175**	**7.916.849.654**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	7.202.237.173	7.202.237.173
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	385.682.479	-	385.682.479
Tăng vốn	328.930.000	-	-	-	-	328.930.000
Tăng khác	-	-	-	-	2	2
Giảm trong năm	**-**	**-**	**780.000**	**-**	**3.766.942.079**	**3.767.722.079**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	385.682.479	385.682.479
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	800.000.000	800.000.000
Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	2.381.259.600	2.381.259.600
Giảm khác	-	-	780.000	-	-	780.000
Số dư tại 31/12/2016	**27.000.000.000**	**104.470.000**	**(780.000)**	**5.982.075.311**	**9.680.837.175**	**42.766.602.486**

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 133 /NQ-CIC5-HĐCĐ ngày 20/4/2016.

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 20 tháng 04 năm 2016 về việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau: Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 800.000.000 đồng; quỹ đầu tư phát triển là 385.682.478 đồng và chia cổ tức là 2.381.259.600 đồng.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	13.770.000.000	9.690.000.000
Vốn cổ đông khác	13.230.000.000	16.981.070.000
Tổng	**27.000.000.000**	**26.671.070.000**
Số lượng cổ phiếu quỹ:	78	-

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	**26.671.070.000**	**17.000.000.000**
Vốn góp tăng trong năm	328.930.000	9.671.070.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	**27.000.000.000**	**26.671.070.000**
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**-**	**2.381.259.600**

d. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được mua lại	78	-
Cổ phiếu phổ thông	78	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**2.699.922**	**1.700.000**
Cổ phiếu phổ thông	2.699.922	1.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.982.075.311	5.596.392.832
Tổng	**5.982.075.311**	**5.596.392.832**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.17 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	514.894.783.497	400.217.761.550
Doanh thu sản xuất đất đèn	13.117.595.654	11.451.140.502
Doanh thu bán đá	24.667.659.182	21.439.988.293
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.499.238.845	1.487.260.447
Doanh thu thuần	**554.179.277.178**	**434.596.150.792**

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn xây dựng	491.403.737.588	378.217.610.012
Giá vốn sản xuất	12.418.542.899	11.354.476.914
Giá vốn đá	20.267.784.832	18.629.658.720
Giá vốn cho thuê mặt bằng	1.445.297.594	1.239.296.839
Tổng	**525.535.362.913**	**409.441.042.485**

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	523.649.366	99.456.438
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.552.955.267	72.915.383
Tổng	**5.076.604.633**	**172.371.821**

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	4.967.884.397	2.516.598.088
Chi phí tài chính khác	-	94.653.391
Tổng	**4.967.884.397**	**2.611.251.479**

5.21 Chi phí bán hàng/ Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	**19.597.983.499**	**14.832.577.138**
Chi phí nhân viên quản lý	13.402.121.475	9.456.886.854
Chi phí vật liệu quản lý	17.000.000	29.842.003
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.254.273	71.023.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	303.592.167	555.690.974
Thuế phí và lệ phí	956.687.450	182.175.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.234.886.482	2.867.555.550
Chi phí bằng tiền khác	1.673.441.652	1.669.403.050
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	**223.164.008**	**182.809.110**
Các khoản chi phí khác	223.164.008	182.809.110
Tổng	**19.821.147.507**	**15.015.386.248**

5.22 Lợi nhuận khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý TSCD	-	259.524.000
Xử lý công nợ	3.228.002	-
Hoàn nhập chi phí trích trước	587.130.544	501.272.177
Thu nhập từ việc điều chỉnh giảm thuế tài nguyên phải nộp 2014 - 2015 Mỏ Socklu	642.740.000	-
Các khoản khác	45.149.357	7.003.617
Tổng	**1.278.247.903**	**767.799.794**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý tài sản cố định	149.297.030	-
Các khoản phạt	763.262.822	238.422.711
Chi phí khác	6.975	4.170.766
Tổng	**912.566.827**	**242.593.477**
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	**365.681.076**	**525.206.317**

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**9.297.168.070**	**8.226.048.718**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	***1.177.486.413***	***484.568.170***
Thù lao của HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*249.408.000*	*188.500.000*
Các khoản nộp phạt	*763.262.822*	*238.422.711*
Chi phí không được trừ	*164.815.591*	*57.645.459*
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:		-
Thu nhập chịu thuế	**10.474.654.483**	**8.710.616.888**
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế TNDN phải nộp	2.094.930.897	1.916.335.715
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	-	64.170.924
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.094.930.897**	**1.980.506.639**

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.202.237.173	6.245.542.079
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(1.000.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.202.237.173	5.245.542.079
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	2.673.686	1.737.095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.694**	**3.020**

Năm 2015, Công ty tạm tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi 4% vốn điều lệ tương đương số tiền là 1.066.842.800 đồng. Tuy nhiên, Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 20 tháng 04 năm 2016 về việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau: Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 800.000.000 đồng; quỹ đầu tư phát triển là 385.682.478 đồng và chia cổ tức là 2.381.259.600 đồng. Công ty đã ghi nhận trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm 2016, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được tính lại khoản giảm trừ lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015. Năm 2016, Công ty chưa họp đại hội đồng cổ đông và cũng chưa xác định được tỷ lệ sẽ trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.971.723.963	1.692.675.261

6.2 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng, sản xuất công nghiệp và lĩnh vực khác.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	2.733.420.735	8.341.698.941	-	11.075.119.676
Các khoản phải thu	107.067.738.208	7.367.426.309		114.435.164.517
Hàng tồn kho	52.407.904.066	3.564.033.958	-	55.971.938.024
Tài sản chung		-	-	29.887.320.617
Tổng tài sản	-	-	-	**211.369.542.834**
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	64.774.326.858	740.937.492	-	65.515.264.350
Phải trả tiền vay	94.897.175.015		-	94.897.175.015
Nợ phải trả chung	-	-	-	8.190.500.984
Tổng nợ phải trả	-	-	-	**168.602.940.349**

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	514.894.783.497	37.785.254.836	1.499.238.845	554.179.277.178
Kết quả bộ phận	23.491.045.909	5.098.927.105	53.941.251	28.643.914.265
Thu nhập tài chính	-	-	-	5.076.604.633
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	365.681.076
Chi phí tài chính				4.967.884.397
CPBH & QLDN				19.821.147.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	2.094.930.897
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	**7.202.237.173**

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	2.733.420.735	9.715.105.898	-	12.448.526.633
Các khoản phải thu	182.578.443.857	4.205.656.065		186.784.099.922
Hàng tồn kho	30.820.762.242	5.060.859.122	-	35.881.621.364
Tài sản chung		-	-	40.232.910.316
Tổng tài sản	-	-	-	**275.347.158.235**
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	38.907.466.623	5.297.978.316	-	44.205.444.939
Phải trả tiền vay	28.148.213.914	515.000.000	-	28.663.213.914
Nợ phải trả chung	-	-	-	163.638.802.250
Tổng nợ phải trả	-	-	-	**236.507.461.103**

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	400.217.761.550	32.891.128.795	1.487.260.447	434.596.150.792
Kết quả bộ phận	4.565.322.921	2.715.184.051	247.963.608	7.528.470.580
Thu nhập tài chính	-	-	-	172.371.821
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	525.206.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	1.980.506.639
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	**6.245.542.079**

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.257.491.310	27.482.255.230
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.791.388.972	115.485.664.294
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.092.695.925	7.077.439.797
Tài sản thuê tài chính	413.636.359	3.058.591.448
Tổng	**110.555.212.566**	**153.103.950.769**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	94.897.175.015	28.663.213.914
Phải trả người bán và phải trả khác	66.692.109.113	45.722.099.631
Chi phí phải trả	-	81.385.439.119
Tổng	**161.589.284.128**	**155.770.752.664**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	66.692.109.113	-	66.692.109.113
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	94.897.175.015	-	94.897.175.015
Tổng	**161.589.284.128**	**-**	**161.589.284.128**

Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	45.722.099.631	-	45.722.099.631
Chi phí phải trả	81.385.439.119	-	81.385.439.119
Các khoản vay	28.440.991.694	222.222.220	28.663.213.914
Tổng	**155.548.530.444**	**222.222.220**	**155.770.752.664**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.257.491.310	-	10.257.491.310
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.791.388.972	-	93.791.388.972
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.092.695.925	-	6.092.695.925
Tài sản thuê tài chính	-	413.636.359	413.636.359
Tổng	**110.141.576.207**	**413.636.359**	**110.555.212.566**

Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.482.255.230	-	27.482.255.230
Phải thu khách hàng và phải thu khác	115.485.664.294	-	115.485.664.294
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.077.439.797	-	7.077.439.797
Tài sản thuê tài chính	-	3.058.591.448	3.058.591.448
Tổng	**150.045.359.321**	**3.058.591.448**	**153.103.950.769**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Nguyễn Hồng Hải	Nguyễn Văn Khương